CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	35,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.9%	**15.8%**	**51.3%**

DT thuần
Q3/25
30,371
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,371| 8.5%
YoY: ▲ 3,771| 14.2%

LN thuần
Q3/25
824
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,203| -72.8%
YoY: ▼121| -12.8%

LN sau thuế
Q3/25
732
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,224| -75.2%
YoY: ▼130| -15.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.5%
YoY: +/-▼ 8.3%

ROE (TTM)
Q3/25
-330%
YoY: +/-▼ 223%

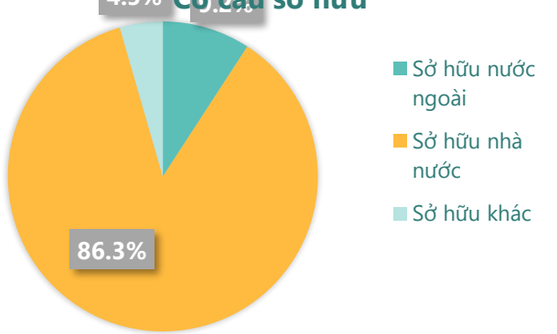
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,998 - 38,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,281,385
Sở hữu nước ngoài	9.2%
Beta	
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
88,922
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9,760| 12.3%

LN thuần
9T 2025
7,436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5,469| 278%

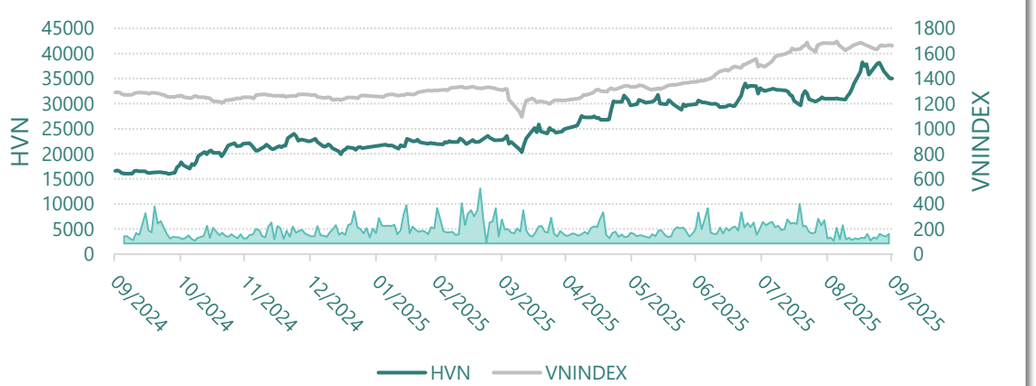
LN sau thuế
9T 2025
7,174
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 910| 14.5%

Cơ cấu sở hữu

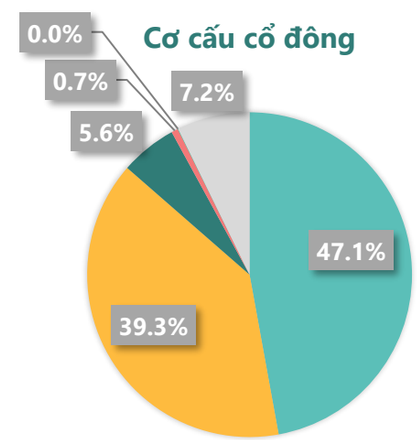


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



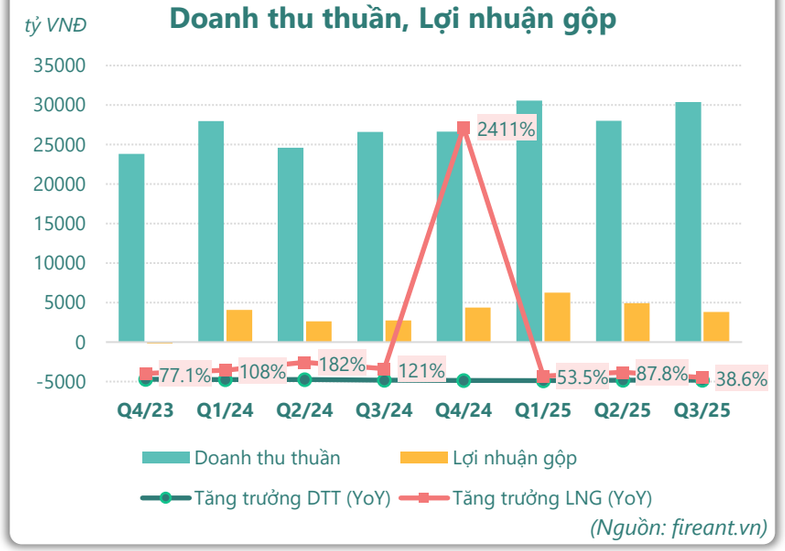
Cơ cấu cổ đông



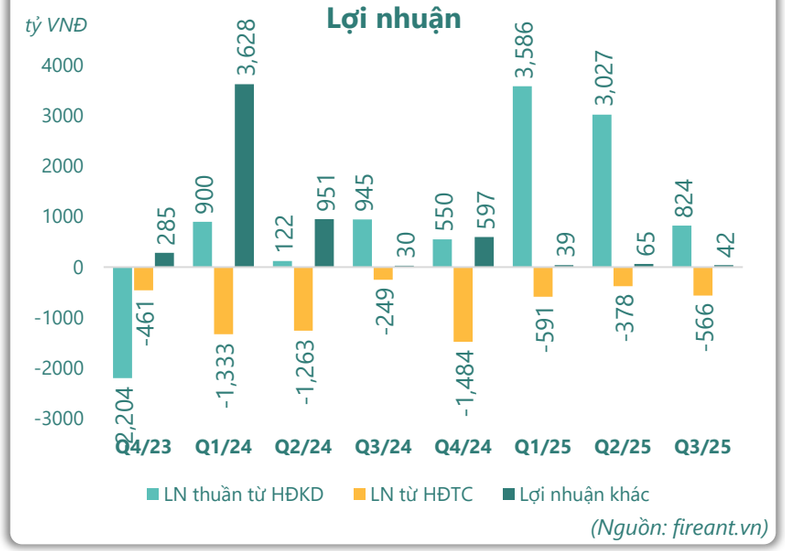
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Bộ Tài chính
- ANA Holdings Inc.,
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

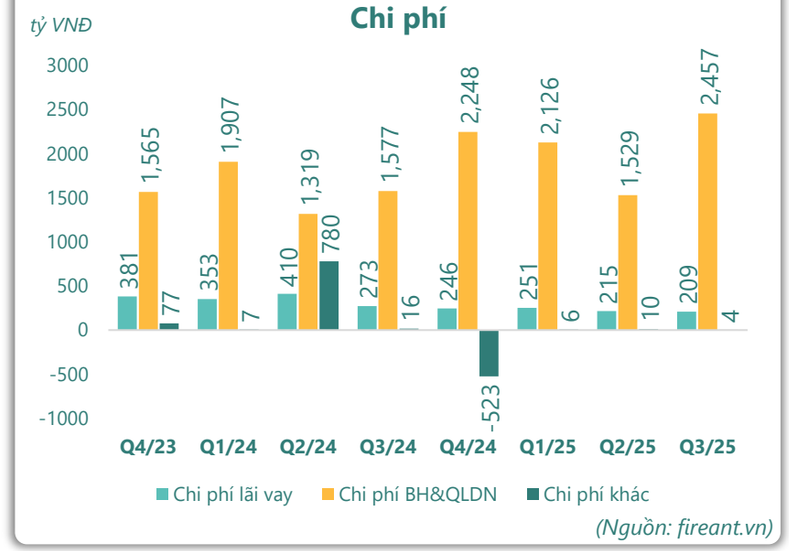
KẾT QUẢ KINH DOANH



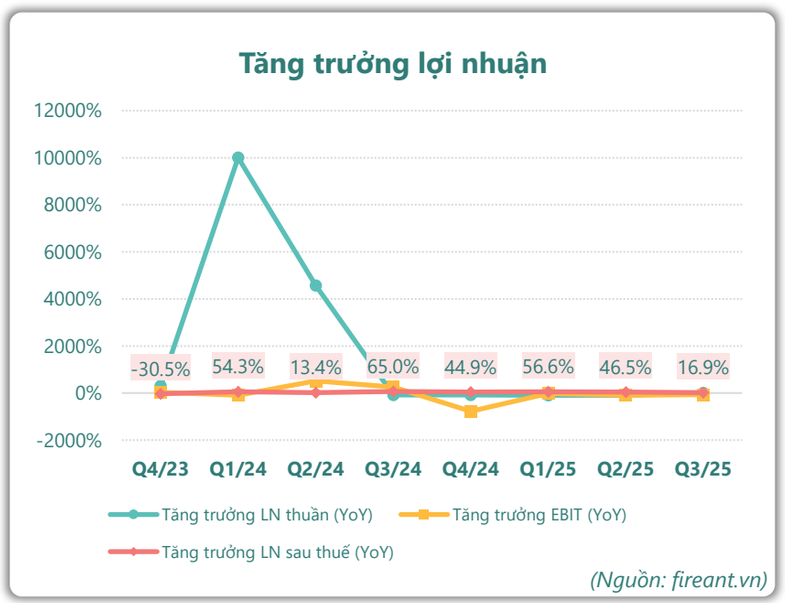
(Nguồn: fireant.vn)



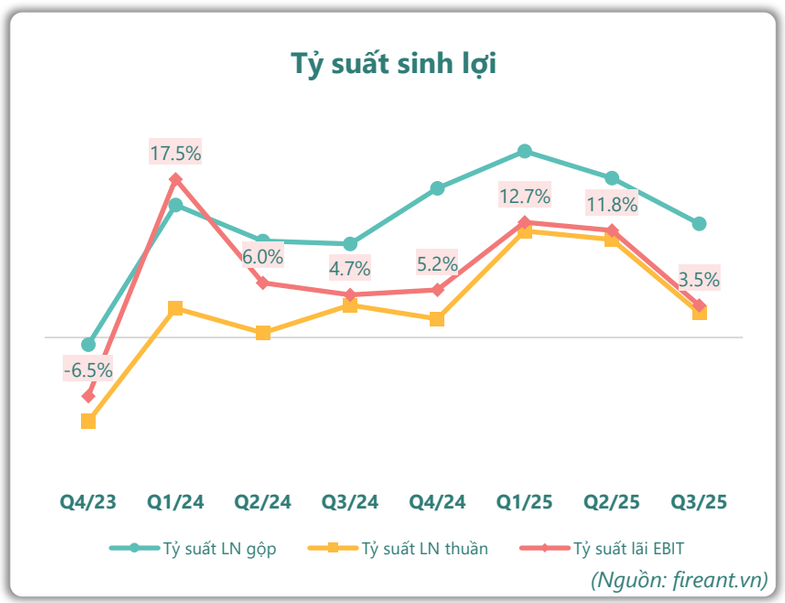
(Nguồn: fireant.vn)



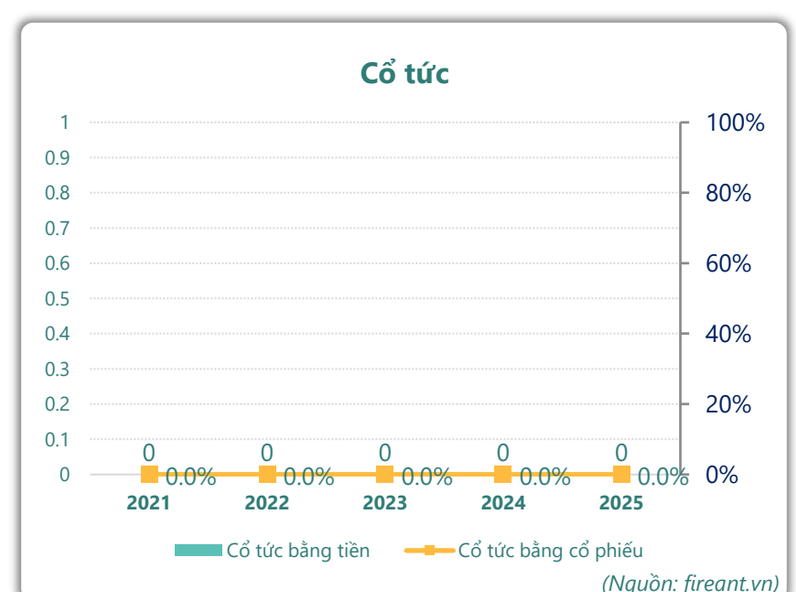
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

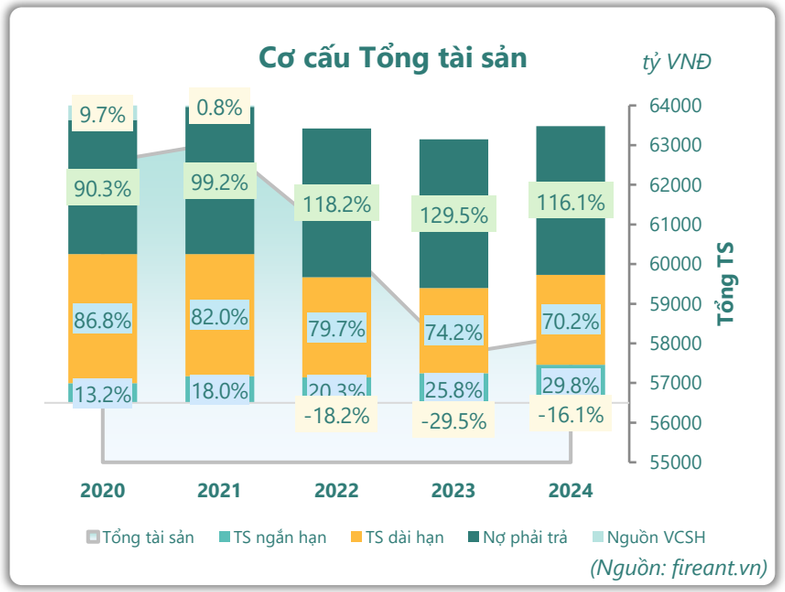


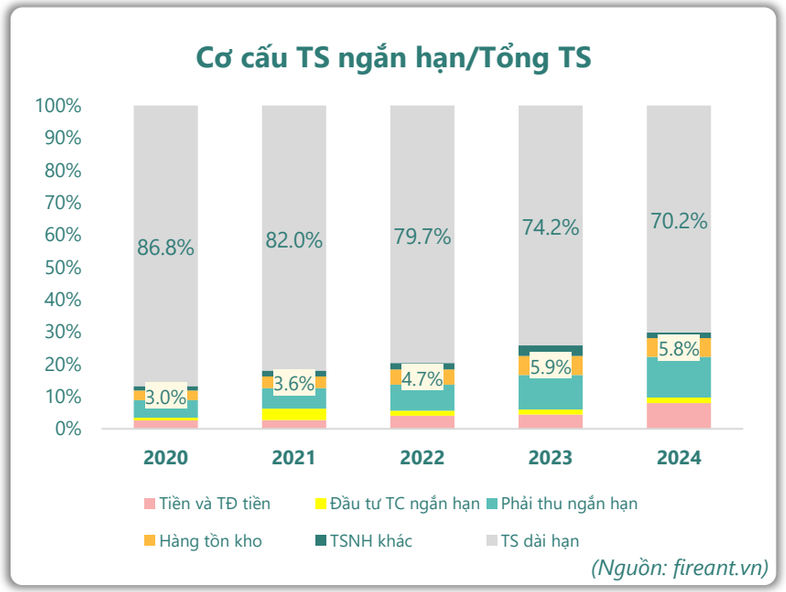
(Nguồn: fireant.vn)

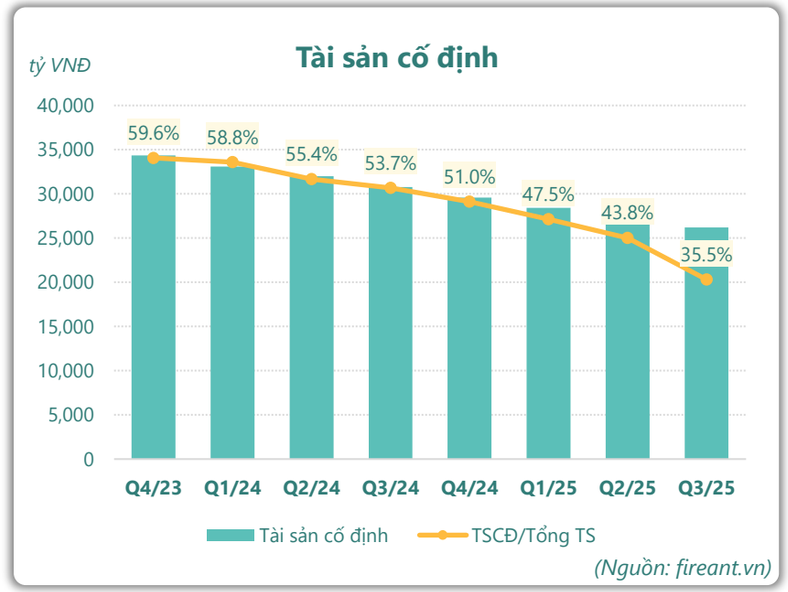


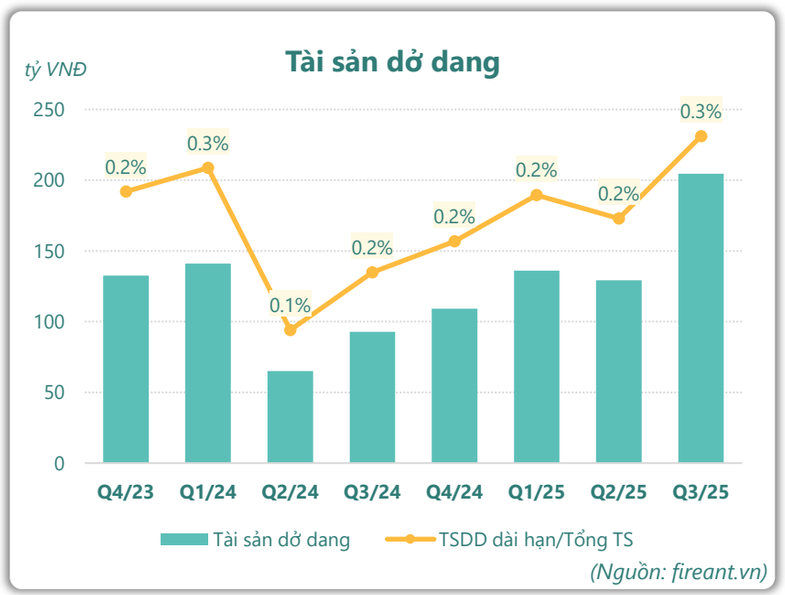
(Nguồn: fireant.vn)

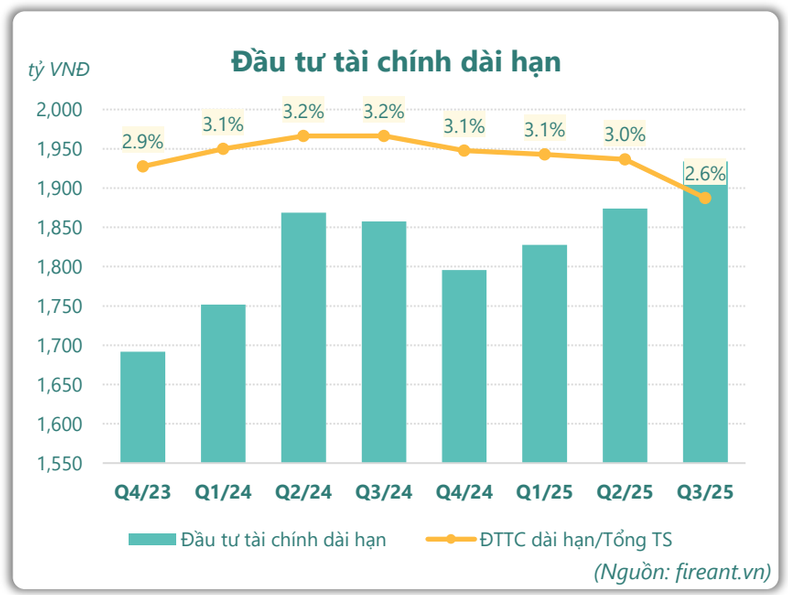
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

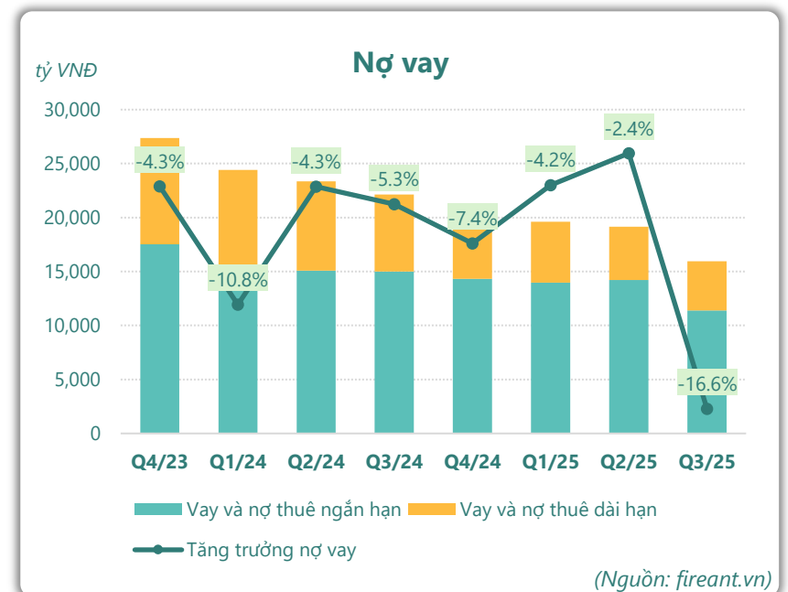






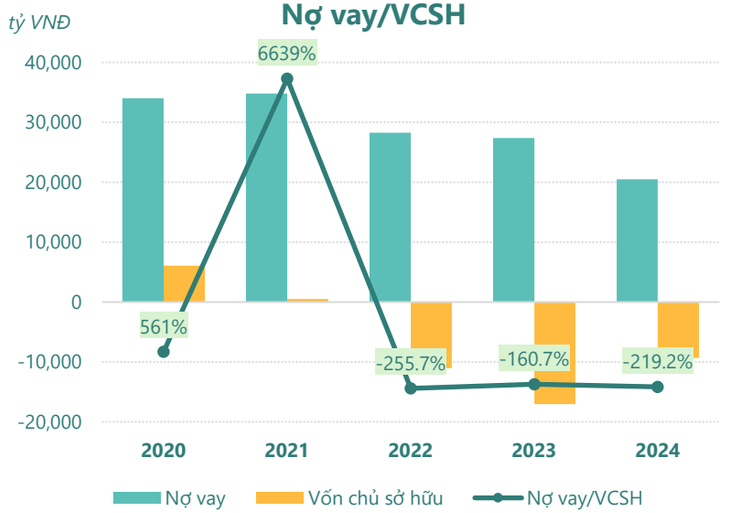






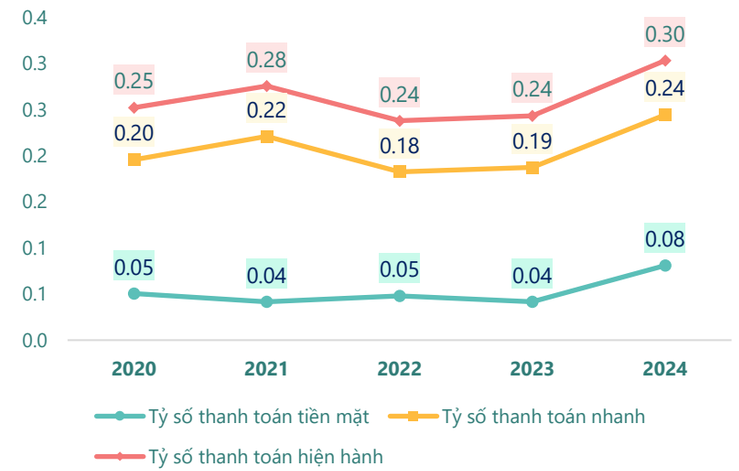
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



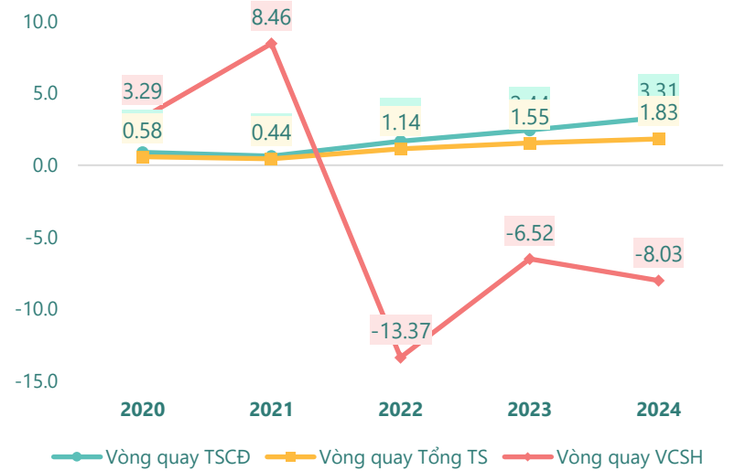
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



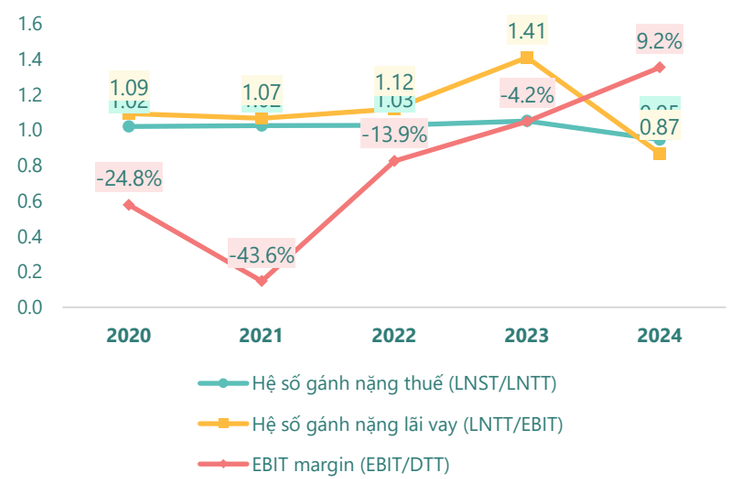
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



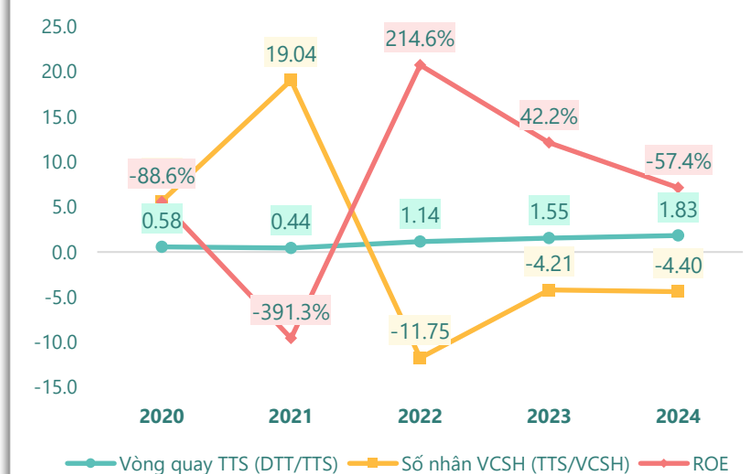
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



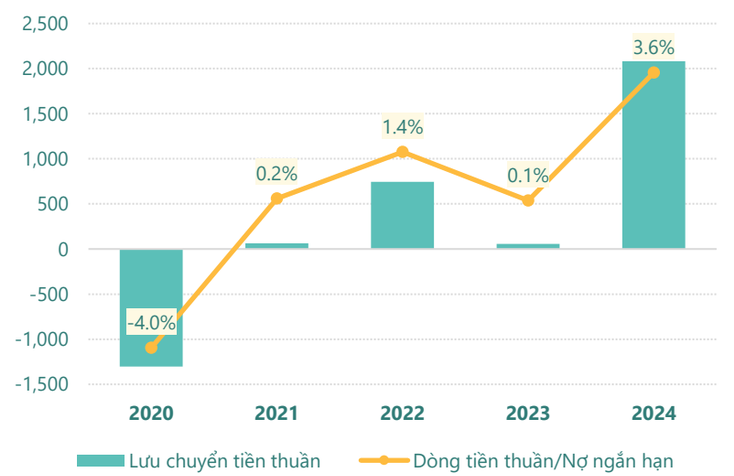
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30,371**	**26,600**	**14.2%**	**88,922**	**79,162**	**12.3%**
Giá vốn hàng bán	26,566	23,856	11.4%	73,927	69,713	6.0%
Lợi nhuận gộp	3,805	2,744	38.6%	14,995	9,448	58.7%
Doanh thu HĐTC	322	563	-42.8%	1,001	892	12.2%
Chi phí TC	888	812	9.4%	2,535	3,736	-32.1%
Chi phí lãi vay	209	273	-23.3%	676	1,035	-34.7%
LN trong công ty LKLD	**42.6**	**26.5**	**60.7%**	**88.5**	**166**	**-46.8%**
Chi phí bán hàng	1,775	1,062	67.1%	4,353	3,342	30.2%
Chi phí QLDN	**682**	**515**	**32.5%**	**1,760**	**1,461**	**20.5%**
LN thuần từ HĐKD	824	945	-12.8%	7,436	1,967	278%
Lợi nhuận khác	**41.9**	**30.1**	**39.4%**	**146**	**4,609**	**-96.8%**
LN trước thuế	866	975	-11.2%	7,582	6,576	15.3%
Lợi nhuận sau thuế	**732**	**862**	**-15.1%**	**7,174**	**6,264**	**14.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**617**	**768**	**-19.6%**	**6,874**	**5,962**	**15.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,427	2,240	3,327	2,336	2,158	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.5	-27.2	-202	-32.7	-730	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,288	-1,325	-2,004	-881	-651	0
Tiền đầu kỳ	2,494	2,652	3,533	4,627	6,049	0
Lưu chuyển tiền thuần	**157**	**887**	**1,121**	**1,422**	**776**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-5.88	-2.98	0.61	10.1	0
Tiền cuối kỳ	2,652	3,533	4,651	6,049	6,836	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**73,737**	**58,187**	**26.7%**
Tài sản ngắn hạn	32,684	17,338	88.5%
Tiền và tương đương tiền	16,304	4,627	252%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,865	1,015	83.7%
Phải thu ngắn hạn	10,591	7,322	44.6%
Hàng tồn kho	3,038	3,369	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	887	1,004	-11.6%
Tài sản dài hạn	**41,053**	**40,849**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	2,154	1,868	15.3%
Tài sản cố định	26,206	29,591	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	204	109	87.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,934	1,795	7.7%
Tài sản dài hạn khác	**10,555**	**7,486**	**41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	67,368	67,531	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**56,748**	**57,159**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,395	14,311	-20.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31,806	30,504	4.3%
Nợ dài hạn	10,620	10,372	2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,567	6,172	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,369**	**-9,344**	**168%**
Vốn chủ sở hữu	**6,369**	**-9,344**	**168%**
Vốn điều lệ	31,115	22,144	40.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)